

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM HÀ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

02 - 03	Báo cáo của Ban Giám đốc
04 - 05	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ
06 - 30	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
06 - 07	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
09	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
10 - 30	Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Trang	

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tiền thân là Công ty Chế biến Rau quả thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001069465 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 13/10/2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Thăng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2023)
Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2023)
Ông Nguyễn Tài Chung	Thành viên	
Ông Mai Khắc Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Khắc Mai	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đông	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Hải Hiền	Thành viên
Ông Trần Đức Luân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toàn AASC đã thực hiện xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phân anh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

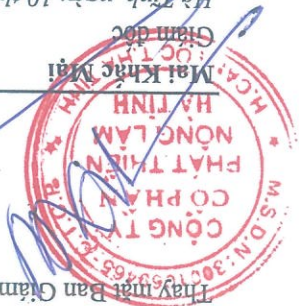
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nói rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Khắc Mạnh

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Căn cứ trên kết quả xét sát của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khi hiện chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của kiểm toán viên

Công việc xét sát thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục xét sát khác. Một cuộc xét sát về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả xét sát của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc xét sát theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ xét sát số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Chúng tôi đã xét sát Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo xét sát thông tin tài chính giữa niên độ về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số: 100823.048/BCTC.KTI

Vấn đề cần nhân mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngân hàng đã vượt qua tài sản ngân hàng của Công ty là 4,18 tỷ đồng, là 1/3 tỷ đồng. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 15 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán với số tiền 3,30 tỷ đồng. Nhưng sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, cho thấy sự tồn tại của yêu tố không chắc chắn trong yêu cầu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhân mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên, Công ty TNHH Kiểm toán và Tham định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 08 năm 2022 và tại ngày 22 tháng 02 năm 2023.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Công ty phát sinh các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay vốn với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 32 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Các giao dịch này chưa được phê duyệt đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		61.309.755,175	52.194.190,236
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	746.986,019	336.519,667
111 I. Tiền		746.986,019	336.519,667
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.712.175,931	2.002.208,004
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.727.940,661	3.767.359,161
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	968.089,500	1.657.439,500
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	792.782,733	354.046,306
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.776,636,963)	(3.776,636,963)
140 IV. Hàng tồn kho	8	57.540.810,299	48.552.208,245
141 1. Hàng tồn kho		57.540.810,299	48.552.208,245
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.309.782,926	1.303.254,320
153 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	1.309.782,926	1.303.254,320
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.211.967,179	36.629,530,220
220 II. Tài sản cố định		20.860.993,844	22.855,130,757
221 I. Tài sản cố định hữu hình	9	20.860.993,844	22.855,130,757
222 - Nguyên giá		77.923.085,620	78.367.725,620
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.062.091,776)	(55.512,594,863)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		16.350.973,335	13.774.399,463
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.350.973,335	13.774.399,463
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.521.722,354	88.823.720,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN
 Thuyết minh
 30/06/2023
 01/01/2023
 VND
 VND
 (Phân loại lại)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		67.361.021.761	69.837.977.028
310 I. Nợ ngắn hạn		65.486.172.761	68.967.977.028
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		33.379.145.752	29.184.690.903
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		338.268.378	558.506.227
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	1.339.694
314 4. Phải trả người lao động		1.357.048.400	1.129.708.400
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		525.696.000	465.381.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác		4.954.625.927	6.628.862.500
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		24.335.000.000	29.593.000.000
322 8. Quy khen thưởng, phúc lợi		596.388.304	1.406.488.304
330 II. Nợ dài hạn		1.874.849.000	870.000.000
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		174.849.000	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		1.700.000.000	870.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.160.700.593	18.985.743.428
410 I. Vốn chủ sở hữu		31.160.700.593	18.985.743.428
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	35.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	35.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		6.897.336.304	6.897.336.304
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.736.635.711)	(22.911.592.876)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.911.592.876)	5.893.733.537
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(12.825.042.835)	(28.805.326.413)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		98.521.722.354	88.823.720.456



Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng
 Mai Khắc Mai
 Giám đốc

Trần Thị Hằng
 Người lập biểu
 Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

06 tháng đầu
năm 2023
VND

06 tháng đầu
năm 2022
VND

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	74.168.875.500	98.163.099.700
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	74.168.875.500	98.163.099.700
11	3. Giá vốn hàng bán	20	83.669.402.505	119.283.518.907
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.500.527.005)	(21.120.419.207)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	892.355	1.749.518
22	6. Chi phí tài chính	22	1.446.607.593	652.967.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	1.446.607.593	652.967.672
25	7. Chi phí bán hàng	23	330.993.000	380.013.173
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.482.025.826	1.204.922.403
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.759.261.069)	(23.356.572.937)
31	10. Thu nhập khác	25	-	15.000.000
32	11. Chi phí khác	26	65.781.766	494.722.823
40	12. Lợi nhuận khác		(65.781.766)	(479.722.823)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.825.042.835)	(23.836.295.760)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.825.042.835)	(23.836.295.760)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(3.094)	(6.810)

Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng
Mai Khắc Mai
Giám đốc



(6.810)

(3.094)

28

(23.836.295.760)

(12.825.042.835)

(23.836.295.760)

(12.825.042.835)

(479.722.823)

(65.781.766)

15.000.000

65.781.766

(23.356.572.937)

(12.759.261.069)

1.204.922.403

1.482.025.826

380.013.173

330.993.000

652.967.672

1.446.607.593

652.967.672

1.446.607.593

1.749.518

892.355

(21.120.419.207)

(9.500.527.005)

119.283.518.907

83.669.402.505

98.163.099.700

74.168.875.500

98.163.099.700

74.168.875.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHI TIẾT Thuyết minh VND năm 2023 VND năm 2022

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	73.980.056.151	97.094.565.987
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(85.919.587.261)	(99.820.803.779)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(3.463.067.000)	(6.458.036.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.211.443.593)	(365.658.631)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	80.782.000	234.402.000
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.990.189.300)	(2.642.913.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.523.449.003)	(12.158.443.423)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(42.900.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	47.523.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	892.355	1.749.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.515.355	1.749.518

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	25.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	77.550.000.000	76.500.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(81.978.000.000)	(63.950.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.643.600.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tại chính	18.928.400.000	12.550.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	410.466.352	393.306.095
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	336.519.667	234.388.912
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	746.986.019	627.695.007



Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Mai Khắc Mai
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tiền thân là Công ty Chế biến Rau quả thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thung mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001069465 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 13/10/2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001069465 thay đổi lần thứ 5 ngày 16/03/2023 là 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng) tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 77 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 64 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây công nghiệp, trồng và chế biến sản phẩm sau thu hoạch;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn theo mẹ, lợn giống cấp ông bà, bò mẹ.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt qua tài sản ngắn hạn của Công ty là 4,18 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 35,74 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 59,56%/Vốn điều lệ, đồng thời lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh năm 18,52 tỷ đồng. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán với số tiền 3,30 tỷ đồng. Tuy nhiên, diện biến giá lớn hơn đáng kể xu hướng giá tăng sẽ tạo điều kiện để Công ty mở rộng sản xuất, bù đắp chi phí đầu vào để đảm bảo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ ngân hàng, chủ sở hữu và các nhà cung cấp để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giá định hình hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty là phù hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Ngô phải trả tài chính
Ngô phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tài thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong phần đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh hoặc của lớn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị khác
 - Phương tiện vận tải
 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- 05 - 15 năm
06 - 10 năm
06 - 07 năm
03 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng độ dài chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty năm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, ngưi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động chăn nuôi và trồng cây cao su;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.18 . Lai cơ bản trên cơ phiếu

Lai cơ bản trên cơ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp tiếp tục tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên ban giám đốc của Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chủ yếu dựa vào bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lớn trong phần và diện ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt		Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	
30/06/2023	VND	19.235.705	727.750.314
01/01/2023	VND	244.901.205	91.618.462
		336.519.667	746.986.019

4 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

30/06/2023		01/01/2023	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.173.048.500	(3.173.048.500)	3.173.048.500	(3.173.048.500)
<i>Bên liên quan</i>			
-		-	
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitracco			
554.892.161	(554.210.963)	594.310.661	(554.210.963)
<i>Bên khác</i>			
-		-	
- Nguyễn Công Khanh			
-		-	
- Nguyễn Văn Trường			
332.692.961	(332.011.763)	372.111.461	(332.011.763)
<i>Các nhà cung cấp khác</i>			
3.727.940.661	(3.727.259.463)	3.767.359.161	(3.727.259.463)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

30/06/2023		01/01/2023	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
968.089.500	(49.377.500)	1.657.439.500	(49.377.500)
<i>Bên khác</i>			
-		-	
- Vé tính ông Khanh			
-		-	
- Vé tính ông Nhiên			
-		-	
- Vé tính ông Quyết			
-		-	
- Vé tính ông Sang (Tân Hưng)			
-		-	
- Vé tính ông Dương Xuân Hanh			
-		-	
- Các nhà cung cấp khác			
305.089.500	(49.377.500)	807.439.500	(49.377.500)

6 . PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

30/06/2023		01/01/2023	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
776.678.280	-	350.581.440	-
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>			
-		-	
- Tâm ứng cho nhân viên			
-		-	
- Phải thu kinh phí công đoàn			
13.624.587	-	-	-
<i>Phải thu các khoản bảo hiểm</i>			
-		-	
- Phải thu khác			
2.479.866	-	2.479.866	-
792.782.733	-	354.046.306	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>			
<i>Bên khác</i>			
-		-	
- Bà Nguyễn Thị Tâm			
-		-	
- Ông Nguyễn Hữu Đông			
-		-	
- Bà Mai Thị Loan			
-		-	
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn			
-		-	
- Các đối tượng khác			
93.397.331	-	34.387.744	-
792.782.733	-	354.046.306	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.776.636,963	3.776.636,963
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	3.173.048,500	3.173.048,500
- Nguyễn Công Khánh	117.562,500	117.562,500
- Nguyễn Văn Trường	104.636,700	104.636,700
- Các đối tượng khác	381.389,263	381.389,263
Giá gốc	3.776.636,963	3.776.636,963
Giá trị có thể thu hồi	-	-
Giá trị có thể thu hồi	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng giá trị	57.540.810,299	48.552.208,245
Dự phòng	-	-
Giá trị	57.540.810,299	48.552.208,245
Nguyên liệu, vật liệu	2.728.586,299	4.338.853,245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	54.812.224,000	44.213.355,000
Giá trị	57.540.810,299	48.552.208,245

(*) Là sản phẩm lớn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn cai sữa 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.
- Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023 là 57.540.810,299 VND (tãi 01/01/2023 là 48.552.208,245 VND).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	63.730.165.684	2.175.983.879	3.748.968.325	8.712.607.732	78.367.725.620
- Mua trong kỳ	-	42.900.000	-	-	42.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(186.540.000)	(186.540.000)
Số dư cuối kỳ	63.730.165.684	2.218.883.879	3.748.968.325	8.225.067.732	77.923.085.620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49.068.876.698	1.686.261.557	3.010.976.089	1.746.480.519	55.512.594.863
- Khấu hao trong kỳ	1.157.479.462	86.408.744	73.744.674	606.099.267	1.923.732.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(216.194.411)	(216.194.411)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(158.040.823)	(158.040.823)
Số dư cuối kỳ	50.226.356.160	1.772.670.301	3.084.720.763	1.978.344.552	57.062.091.776
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.661.288.986	489.722.322	737.992.236	6.966.127.213	22.855.130.757
Tại ngày cuối kỳ	13.503.809.524	446.213.578	664.247.562	6.246.723.180	20.860.993.844

(*) Giảm khác do Lớn giống bị chết trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.023.352.096 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 34.662.016.948 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
Hệ thống chương heo	132.521.686	396.591.682
Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo	1.717.471.353	1.942.817.435
Lợn nái, lợn giống	14.423.671.982	11.318.900.789
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.308.314	116.089.557
	<u>16.350.973.335</u>	<u>13.774.399.463</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
Gia trị	<u>28.843.661.414</u>	<u>3.489.595.274</u>
Số cơ khả năng trả nợ	<u>28.843.661.414</u>	<u>3.489.595.274</u>
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thực ăn	2.917.541.874	3.489.595.274
chăn nuôi Thiên Lộc		
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng	25.926.119.540	-
Hồng Hà (*)		
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng	4.535.484.338	25.695.095.629
Hồng Hà (*)		
- Đối tượng khác	4.535.484.338	1.354.805.739
	<u>33.379.145.752</u>	<u>29.184.690.903</u>
Gia trị	<u>33.379.145.752</u>	<u>29.184.690.903</u>
Số cơ khả năng trả nợ	<u>33.379.145.752</u>	<u>29.184.690.903</u>

(*): Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà trở thành cổ đông lớn từ ngày 30/06/2023.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÀN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
VND	<u>338.268.378</u>	<u>558.506.227</u>
Bên khác		
- Nguyễn Xuân Hoàn	329.506.379	558.506.227
- Đối tượng khác	8.761.999	-
	<u>338.268.378</u>	<u>558.506.227</u>
VND	<u>338.268.378</u>	<u>558.506.227</u>
Số cơ khả năng trả nợ	<u>338.268.378</u>	<u>558.506.227</u>

13 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ VNĐ	đầu kỳ VNĐ	trong kỳ VNĐ	trong kỳ VNĐ	c cuối kỳ VNĐ	c cuối kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.339.694	-	1.364.000	24.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.080.536	-	-	-	1.303.080.536	-
Các loại thuế khác	173.784	-	3.000.000	9.504.300	6.678.084	-
	1.303.254.320	1.339.694	3.000.000	10.868.300	1.309.782.926	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
------------	-----	------------	-----

a) Ngân hàng
Chi phí lãi vay

525.696.000	525.696.000	465.381.000	465.381.000
-------------	-------------	-------------	-------------

b) Dài hạn
Chi phí lãi vay

174.849.000	174.849.000	10.766.000	10.766.000
-------------	-------------	------------	------------

-	-	78.893.000	78.893.000
---	---	------------	------------

Trong đó: Bên liên quan
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
------------	-----	------------	-----

a) Chi tiết theo nội dung

35.975.000	-	413	-
-	-	71.096.133	-
-	-	4.938.926.000	-
-	-	1.618.839.954	-
4.484.973	4.484.973	71.096.133	71.096.133
3.295.326.000	3.295.326.000	4.938.926.000	4.938.926.000
1.618.839.954	1.618.839.954	1.618.839.954	1.618.839.954

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả về tạm ứng
- Chi tức, lợi nhuận phải trả
- Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

b) Chi tiết theo đối tượng

4.914.165.954	4.914.165.954	6.557.765.954	6.557.765.954
1.662.000.000	1.662.000.000	1.662.000.000	1.662.000.000
1.633.326.000	1.633.326.000	3.276.926.000	3.276.926.000
1.618.839.954	1.618.839.954	1.618.839.954	1.618.839.954
40.459.973	40.459.973	71.096.546	71.096.546
40.459.973	40.459.973	71.096.546	71.096.546

- Công ty TNHH mua bán nông Việt Nam - Chi tức
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- Chi tức
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- Bên khác
- Các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tức phải trả

3.295.326.000	3.295.326.000	4.938.926.000	4.938.926.000
---------------	---------------	---------------	---------------

4.954.625.927	4.954.625.927	6.628.862.500	6.628.862.500
---------------	---------------	---------------	---------------

16 . VAY

	01/01/2023 (Phần loại lại)		Trong kỳ		30/06/2023				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn	24.963.000.000	24.963.000.000	77.550.000.000	81.518.000.000	20.995.000.000	20.995.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.630.000.000	4.630.000.000	-	1.290.000.000	3.340.000.000	3.340.000.000			
	<u>29.593.000.000</u>	<u>29.593.000.000</u>	<u>77.550.000.000</u>	<u>82.808.000.000</u>	<u>24.335.000.000</u>	<u>24.335.000.000</u>			
b) Vay dài hạn									
Vay dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	460.000.000	5.040.000.000	5.040.000.000			
	<u>5.500.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>460.000.000</u>	<u>5.040.000.000</u>	<u>5.040.000.000</u>			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.630.000.000)	(4.630.000.000)	-	(1.290.000.000)	(3.340.000.000)	(3.340.000.000)			
	<u>870.000.000</u>	<u>870.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(1.290.000.000)</u>	<u>1.700.000.000</u>	<u>1.700.000.000</u>			
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:									
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:									
	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan									
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	VND	02/2022/ HBVV	7,32%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Vay phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh	Không tài sản bảo đảm	-	4.000.000.000
Bên khác									
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	61/22/N H/KHDN	7,30% 8,40%	05 tháng	05 tháng kể từ ngày nhận tiền	Vay phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh	Tài sản bảo đảm (i)	20.995.000.000	20.963.000.000
								<u>20.995.000.000</u>	<u>24.963.000.000</u>

- (i) Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp sau:
- Thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm chăn nuôi tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh theo Hợp đồng thế chấp số 177C/2009/KHNDN ngày 20/09/2017;
 - Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 177C/2010/KHNDN ngày 20/09/2017;
 - Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 287/19/TC/KHNDN ngày 06/01/2019.
- Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2023		01/01/2023
					Vay dài hạn VND	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND	
Bên liên quan							
Ông Mai Khắc Mai							
- Hợp đồng số 01/HĐTD (ii)	VND	12,90%	2024	Không tài sản bảo đảm	2.400.000.000	1.900.000.000	2.400.000.000
- Hợp đồng số 14/HĐTD (iii)	VND	16,50%	2024	Không tài sản bảo đảm	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Ông Trần Ngọc Sơn					500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Hợp đồng số 03/HĐTD (ii)	VND	12,90%	2024	Không tài sản bảo đảm	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Đông					400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Hợp đồng số 02/HĐTD (ii)	VND	12,90%	2024	Không tài sản bảo đảm	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ông Trần Đức Luận					200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Hợp đồng số 07/HĐTD (ii)	VND	12,90%	2024	Không tài sản bảo đảm	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bên khác							
- Các khoản vay cá nhân khác (iii)	VND	16,50%	2024	Không tài sản bảo đảm	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Các khoản vay cá nhân khác (ii)	VND	12,90%	2024	Không tài sản bảo đảm	1.440.000.000	1.440.000.000	1.900.000.000
					<u>5.040.000.000</u>	<u>3.340.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>
					<u>(3.340.000.000)</u>		<u>(4.630.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>1.700.000.000</u>		<u>870.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							

(ii) Các khoản vay được điều chỉnh thời gian thanh toán nợ gốc từ 13 tháng lên 22 tháng và thời gian thanh toán nợ lãi từ 3 tháng/lần sang cuối kỳ theo các Phụ lục hợp đồng.

(iii) Các khoản vay được điều chỉnh thời gian thanh toán nợ gốc từ 13 tháng lên 22 tháng, thời gian thanh toán nợ lãi từ 3 tháng/lần sang cuối kỳ và lãi suất áp dụng từ ngày 01/07/2023 là 12,90%/năm theo các Phụ lục hợp đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của CSH	35.000.000.000	6.897.336.304	6.897.336.304
Quý đầu tư phát triển			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.541.051.080	47.438.387.384
		(23.836.295.760)	(23.836.295.760)
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000	6.897.336.304	23.602.091.624
Số dư đầu kỳ này	35.000.000.000	6.897.336.304	18.985.743.428
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Lỗ trong kỳ này (*)	-	-	(12.825.042.835)
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	6.897.336.304	31.160.700.593

(*): Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 08/12/2022 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 2.500.000 cổ phiếu.
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 7:5 (Mỗi cổ phần tương ứng 1 quyền ưu tiên mua cổ phần, cổ đông sở hữu 7 quyền ưu tiên mua cổ phần sẽ được mua 5 cổ phần mới chào bán thêm theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Số lượng cổ phần không chào bán hết được chào bán cho nhà đầu tư khác.
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính.
- Mục đích chào bán: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh bao gồm: Bổ sung dần lớn giống cấp ông bà, bổ mẹ; Cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi công năng các chuồng lợn hiện có; Bổ sung vốn lưu động.
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 31/03/2023;
- + Phát hành cho cổ đông hiện hữu: ngày 31/03/2023;
- + Phát hành cho nhà đầu tư khác: ngày 30/06/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ %	01/01/2023	VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	35.220.000.000	58,70	20.545.000.000	58,70	
Công ty TNHH Mua bán nông Việt Nam	12.600.000.000	21,00	12.600.000.000	36,00	
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	10.205.000.000	17,01	-	-	
Các cổ đông khác	1.975.000.000	3,29	1.855.000.000	5,30	
	60.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	4.938.926.000	4.938.926.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.938.926.000	4.938.926.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.643.600.000	1.643.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.643.600.000	1.643.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	3.295.326.000	3.295.326.000
Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	60.000.000	60.000.000

	30/06/2023	01/01/2023
e) Các quỹ của Công ty	6.897.336.304	6.897.336.304
Quy đầu tư phát triển	6.897.336.304	6.897.336.304

18 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 18.558 m², thời hạn thuê đất từ 11/07/2011 đến 12/09/2053, để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng; hợp đồng thuê đất tại xã Phú Lộc, xã Thưng Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 969.001,8 m², thời hạn thuê đất từ 13/09/2010 đến 07/03/2038 để sử dụng với mục đích chăn nuôi lợn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất với diện tích đất tại xã Phú Lộc và xã Thưng Nga, huyện Can Lộc với tổng số tiền là 1.317.842.000 đồng theo Quyết định số 2049/QĐ-CT ngày 13/10/2015 của Chi Cục thuế Hà Tĩnh.

19 . DOANH THU BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	74.168.875.500	98.163.099.700
	74.168.875.500	98.163.099.700

20 . GIẢ VỐN HÀNG BÁN

06 tháng đầu năm 2023	83.669.402,505	06 tháng đầu năm 2022	119.283.518,907
Giá vốn của thành phẩm đã bán			
83.669.402,505		119.283.518,907	
83.669.402,505		119.283.518,907	

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023	892.355	06 tháng đầu năm 2022	1.749.518
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
892.355		1.749.518	
892.355		1.749.518	

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023	1.446.607,593	06 tháng đầu năm 2022	652.967,672
Lãi tiền vay			
1.446.607,593		652.967,672	
1.446.607,593		652.967,672	

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

06 tháng đầu năm 2023	330.993,000	06 tháng đầu năm 2022	380.013,173
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
280.441,000		251.634,000	
Chi phí nhân công		126.400,000	
Chi phí khác bằng tiền		1.979,173	
330.993,000		380.013,173	

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 tháng đầu năm 2023	1.482.025,826	06 tháng đầu năm 2022	1.204.922,403
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
40.746,023		66.223,268	
Chi phí nhân công		711.838,000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		75.333,336	
Thuế, phí và lệ phí		7.696,000	
Chi phí khác bằng tiền		343.831,799	
1.482.025,826		1.204.922,403	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.094)	(6.810)
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.825.042.835)	(23.836.295.760)
Lợi nhuận phần bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.825.042.835)	(23.836.295.760)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.145.042	3.500.000
06 tháng đầu năm 2023	VND	VND
06 tháng đầu năm 2022		

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.303.080.536)	-
Thuế TNDN đã thu trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(1.303.080.536)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.825.042.835)	(23.836.295.760)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.446.607.593	652.967.672
- Chi phí lãi vay không được trừ	1.446.607.593	652.967.672
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.378.435.242)	(23.183.328.088)
- Thu nhập được ưu đãi (10%)	(11.378.435.242)	(23.183.328.088)
Thu nhập tính thuế TNDN	(11.378.435.242)	(23.183.328.088)
06 tháng đầu năm 2023	VND	VND
06 tháng đầu năm 2022		

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.282.589	373.377.823
Các khoản khác	28.499.177	121.345.000
06 tháng đầu năm 2023	VND	VND
06 tháng đầu năm 2022		

26 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản phạt, bồi thường	-	15.000.000
06 tháng đầu năm 2023	VND	VND
06 tháng đầu năm 2022		

25 . THU NHẬP KHÁC

15.000.000	
------------	--

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

06 tháng đầu năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.318.377.051	87.086.474.567	87.086.474.567
Chi phí nhân công	3.740.286.000	4.309.473.000	4.309.473.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.193.602.823	1.923.732.147	1.923.732.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.455.500	1.853.899.150	1.853.899.150
Chi phí khác bằng tiền	38.417.733.109	907.711.467	907.711.467
Tổng cộng	120.868.454.483	96.081.290.331	96.081.290.331

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

30/06/2023		01/01/2023	
Giá gốc		Giá gốc	
Tài sản tài chính	746.986.019	336.519.667	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.520.723.394	4.121.405.467	(3.776.636.963)
Phải thu khách hàng, phải thu khác	(3.776.636.963)	(3.776.636.963)	(3.776.636.963)
Tổng cộng	5.267.709.413	4.457.925.134	(3.776.636.963)

30/06/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Nợ phải trả tài chính	26.035.000.000	30.463.000.000	35.813.553.403
Vay và nợ phải trả người bán, phải trả khác	38.333.771.679	35.813.553.403	465.381.000
Chi phí phải trả	700.545.000	30.463.000.000	66.741.934.403
Tổng cộng	65.069.316.679	66.741.934.403	66.741.934.403

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
	trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND
Tải ngày 30/06/2023			
Tiền và tương đương tiền	746.986.019	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	744.086.431	-	-
Tải ngày 01/01/2023			
Tiền và tương đương tiền	336.519.667	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.768.504	-	-
681.288.171	681.288.171	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
	trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND
Tải ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	24.335.000.000	1.700.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	38.333.771.679	-	-
Chi phí phải trả	525.696.000	174.849.000	-
63.194.467.679	1.874.849.000	1.874.849.000	-
Tải ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	29.593.000.000	870.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	35.813.553.403	-	-
Chi phí phải trả	465.381.000	-	-
65.871.934.403	870.000.000	870.000.000	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh
Thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

31 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trong yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố tên
Bảo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Công ty con cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thực phẩm chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH Mua bán nông Việt Nam	Cổ đồng lớn
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	Cổ đồng lớn (từ ngày 30/06/2023)
- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.787.519.800	6.298.092.800
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	43.500.000	37.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	166.073.200	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Chăn nuôi Thiên Lộc	2.577.946.600	6.260.592.800
Góp vốn	14.675.000.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	14.675.000.000	-
Trả cổ tức	1.643.600.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	1.643.600.000	-
Vay	-	4.000.000.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	4.000.000.000
Trả nợ vay	4.000.000.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	4.000.000.000	-
Trả lãi vay	172.701.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	172.701.000	-
Chi phí lãi vay	93.808.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	93.808.000	-

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh
Thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

Bảo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

06 tháng đầu năm 2023	VND	183.286.000	- Thu nhập của Giám đốc
06 tháng đầu năm 2022	VND	166.735.000	- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị
		264.404.000	- Thu nhập của Ban Kiểm soát
		136.694.000	
		119.565.000	

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số phần loại lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
320	24.963.000.000	29.593.000.000	4.630.000.000
338	5.500.000.000	870.000.000	(4.630.000.000)

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

(Signature)

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Mai Khắc Mai
Giám đốc

